

Hà Nội, ngày **23** tháng 02 năm 2023

## **BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022, 02 tháng đầu năm 2023, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm từ nay đến cuối năm 2023**

*(Tài liệu phục vụ Phiên họp thứ 3 Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025)*



Kính gửi: Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang

Thực hiện quy định tại Quyết định số 18/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 27/1/2022 của Trưởng ban Ban chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 (gọi tắt là Ban Chỉ đạo Trung ương), Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Báo cáo số 353/BC-BKHĐT ngày 16/1/2023. Sau đây, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo chung về kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (chương trình MTQG) năm 2022, 02 tháng đầu năm 2023, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm từ nay đến cuối năm 2023 như sau:

### **I. VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG**

#### **1. Về xây dựng cơ chế, chính sách để quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG**

Triển khai quyết liệt các chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Trưởng ban Ban Chỉ đạo Trung ương các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã thực hiện việc ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn để quản lý, tổ chức thực hiện 03 Chương trình MTQG như sau:

- Tại Trung ương đã ban hành 69 văn bản quy định cơ chế quản lý, hướng dẫn thực hiện 03 chương trình MTQG, cơ bản hoàn thành nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, bao gồm: (i) 02 Nghị định của Chính phủ; (ii) 23 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; (ii) 44 thông tư, quyết định, văn bản, kế hoạch cấp bộ quy định, hướng dẫn tổ chức thực hiện nội dung, hoạt động các chương trình.

- Tại địa phương, nhất là các địa phương được hỗ trợ từ ngân sách trung ương đã tích cực hoàn thiện việc xây dựng các cơ chế, chính sách để quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG, cụ thể: (i) 52/52 đã hoàn thành việc ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn chương trình MTQG; (ii) 34/52 địa phương đã ban hành quy định về cơ chế lồng ghép, (iii) 30/52 địa phương đã ban hành quy định về huy động các nguồn vốn thực hiện các chương trình MTQG; (iv) 30/52 địa phương đã ban hành quy định về cơ chế phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG; (v) 28/52 địa phương đã ban

hành một số văn bản thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư đối với dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp; (vi) 29/52 địa phương đã ban hành cơ chế tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

## **2. Về công tác chỉ đạo, điều hành năm 2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương**

Trong năm 2022, Ban Chỉ đạo Trung ương đã quyết liệt tổ chức thực hiện nhiều giải pháp trong chỉ đạo, điều hành để thúc đẩy tiến độ giao chi tiết kế hoạch vốn và giải ngân vốn các chương trình MTQG, cụ thể: Ban Chỉ đạo Trung ương đã tổ chức 03 Hội nghị thúc đẩy tiến độ triển khai 03 chương trình MTQG; 05 cuộc họp Ban Chỉ đạo Trung ương về xây dựng chính sách quản lý, điều hành và giao kế hoạch vốn; 01 Hội thảo triển khai thực hiện chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Trong tháng 2/2023, Ban Chỉ đạo Trung ương đã tổ chức 03 Đoàn công tác do Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang làm Trưởng đoàn kiểm tra, khảo sát thực tế và Hội nghị trực tuyến với các địa phương tại các Vùng: Trung du và Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ để nắm bắt, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong triển khai thực hiện các chương trình MTQG.

## **3. Về công tác thông tin, tuyên truyền đối với các Chương trình MTQG năm 2022**

- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động – Thương binh, Xã hội tổ chức thành công Chương trình phát thanh, truyền hình trực tiếp “*Cả nước chung tay vì người nghèo*” năm 2022, thu hút sự quan tâm của 167 cơ quan, đơn vị, và ủng hộ 1.177 tỷ đồng cho Quỹ “*Vì người nghèo*” các cấp<sup>1</sup>.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 02/6/2022 phê duyệt Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “*Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau*” giai đoạn 2021-2025.

- Ủy ban Dân tộc đã ban hành Kế hoạch truyền thông về Chương trình MTQG gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, trong đó, đã bao gồm nội dung truyền thông về Đề án tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Chương trình Truyền thông đối với Chương trình MTQG gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chỉ đạo đôn đốc các địa phương xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện.

## **4. Về công tác kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện các chương trình MTQG năm 2022**

Tính tới hết 31/12/2022, hầu hết các thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương tại các bộ, ngành đã thực hiện kế hoạch đôn đốc, giám sát địa phương theo địa

<sup>1</sup> Báo cáo số 616/BC-MTTW-BTT ngày 29/12/2022 của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

bàn phân công theo dõi. Bên cạnh đó, mặc dù vốn sự nghiệp được Bộ Tài chính giao cho bộ, ngành trung ương để thực hiện 03 chương trình mục MTQG chậm so với hàng năm nhưng các bộ, ngành trung ương có thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương đã kịp thời tổ chức các Đoàn kiểm tra, đôn đốc, giám sát, một số khó khăn, vướng mắc của địa phương, đồng thời đã có báo cáo tổng hợp, gửi tới các đồng chí Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương để có phương án xử lý hoặc tham mưu, báo cáo cấp có thẩm quyền để giải quyết; thúc đẩy việc giải ngân vốn chương trình MTQG.

## **II. VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022, 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

### **1. Kết quả thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022**

Cả nước có 6.001/8.211 xã (73,08% xã) đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 4,4%) so với cuối năm 2021; có 255 đơn vị cấp huyện thuộc 58 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm khoảng 39,6% tổng số đơn vị cấp huyện của cả nước). Tỷ lệ nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1-1,5%/năm; trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm trên 3%/năm, tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm từ 4-5%/năm. Kết quả chi tiết đã được thể hiện tại Báo cáo số 353/BC-BKHĐT ngày 16/01/2023 và báo cáo của các quan chủ chương trình.

### **2. Về tình hình phân bổ, giao kế hoạch vốn các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, năm 2022 và năm 2023**

#### **a) Về tình hình phân bổ giao kế hoạch vốn các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025**

- Đối với kế hoạch vốn đầu tư phát triển (100.000 tỷ đồng): Căn cứ Nghị quyết 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 giao 92.057,861 tỷ đồng; đối với số vốn còn lại chưa phân bổ (7.492,139 tỷ đồng), Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho các cơ quan trung ương và địa phương trong tháng 2/2023 theo quy định tại Nghị quyết số 659/NQ-UBTVQH15 ngày 14/2/2023.

- Đối với vốn sự nghiệp giai đoạn 2021-2025 (91.956,848 tỷ đồng): Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái tại thông báo số 19/TB-VPCP ngày 01/02/2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã báo cáo Chính phủ về những vướng mắc, khó khăn và đề xuất giải pháp xử lý vướng mắc liên quan đến giao kế hoạch vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 của 03 chương trình mục tiêu quốc gia

- Đối với nguồn vốn ngân sách trung ương giao giai đoạn 2021-2025 giao các địa phương theo Quyết định 652/QĐ-TTg: Đến thời điểm hiện tại, 52/52 địa phương được giao vốn đã hoàn tất công tác phân bổ, giao kế hoạch.

***b) Về phân bổ, giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022***

- Thực hiện Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 653/QĐ-TTg để phân bổ 34.049 tỷ đồng (gồm 24.000 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển và 10.019 tỷ đồng vốn sự nghiệp) kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia cho các địa phương.

- Đối với vốn ngân sách trung ương giao địa phương năm 2022 theo Quyết định 653/QĐ-TTg: các địa phương đã hoàn tất việc phân bổ, giao vốn chi tiết cho các cấp trực thuộc để tổ chức thực hiện.

- Đối với vốn ngân sách địa phương: theo báo cáo của 55/63 địa phương, năm 2022 đã bố trí vốn ngân sách địa phương khoảng 15.111,455 tỷ đồng<sup>2</sup> để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

***c) Về phân bổ, giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023***

Đến nay đã có 42/48 địa phương được phân bổ ngân sách trung ương đã phân bổ chi tiết khoảng 18.848,812 tỷ đồng, đạt 76,34%; còn 6 địa phương<sup>3</sup> chưa phân bổ hết hoặc đang xây dựng phương án phân bổ để trình Hội đồng dân phê duyệt tại kỳ họp gần nhất. Đối với vốn ngân sách địa phương: có 25 địa phương bố trí khoảng 5.427,905 tỷ đồng từ nguồn ngân sách địa phương để thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn.

**3. Về tình hình giải ngân vốn ngân sách nhà nước kế hoạch năm 2022, năm 2023 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia**

***a) Kết quả giải ngân vốn ngân sách nhà nước kế hoạch năm 2022***

- Về kết quả giải ngân vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương: Theo báo cáo của Bộ Tài chính (công văn số 845/BTC-ĐT), đến ngày 31/12/2022, lũy kế giải ngân vốn đầu tư phát triển đã giải ngân 9.056,34 tỷ đồng, đạt khoảng 37,73% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao. Ước giải ngân đến 31/1/2023, giải ngân được 13.730,92 tỷ đồng, đạt khoảng 57,21% kế hoạch và dự kiến đến hết 31/12/2023 giải ngân 100% kế hoạch vốn năm 2022 được kéo dài thời hạn giải ngân sang năm 2023 theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc hội.

- Kết quả giải ngân vốn ngân sách địa phương: Theo báo cáo từ các địa phương, đến hết tháng 12/2022, đã giải ngân khoảng 92,9% kế hoạch. Một số địa phương thực hiện thủ tục gia hạn, kéo dài thời hạn thực hiện và giải ngân nguồn vốn này sang năm 2023 theo quy định tại Nghị quyết số 69/2022/QH15 của Quốc

<sup>2</sup> Tại văn bản 8913/BNN-VPĐP ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ước tính riêng đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2022, các địa phương trên cả nước bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương khoảng 66.397,8 tỷ đồng để thực hiện chương trình.

<sup>3</sup> Đắk Lắk (48,27%), Gia Lai (83,64%), Tuyên Quang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Bạc Liêu.

hội. Dự kiến tới hết Quý I năm 2023, các địa phương phấn đấu giải ngân 100% kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua.

#### **b) Kết quả giải ngân vốn ngân sách nhà nước kế hoạch năm 2023**

Cập nhật từ các địa phương, đến ngày 31/1/2023, có 14 địa phương đã giải ngân khoảng 312,609 tỷ đồng, ước đến 28/2/2023, có 17 địa phương giải ngân được khoảng 545,283 tỷ đồng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước trung ương năm 2023 thực hiện 03 chương trình MTQG<sup>4</sup>.

### **IV. MỘT SỐ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC CỦA ĐỊA PHƯƠNG TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG**

Qua công tác kiểm tra, khảo sát thực tế tại 03 Vùng và Báo cáo khó khăn, vướng mắc của các địa phương cả nước đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp tại Báo cáo số 9596/BC-BKHĐT ngày 31/12/2022, có một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện của các địa phương, cụ thể như sau:

#### **1. Khó khăn vướng mắc trong tổ chức thực hiện Nghị định số 27/2022/NĐ-CP:**

Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định, các cơ quan trung ương và địa phương phản ánh gặp khó khăn trong thực hiện một số quy định về: (i) giao kế hoạch vốn sự nghiệp giai đoạn 5 năm thực hiện các chương trình MTQG; (ii) lập, phê duyệt, giao danh mục dự án đầu tư thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 5 năm, hằng năm; (iii) cơ chế bố trí ngân sách địa phương thực hiện các chính sách tín dụng hỗ trợ thực hiện một số nội dung thuộc các chương trình; (iv) thẩm quyền quyết định việc áp dụng cơ chế đặc thù và trình tự lấy ý kiến các bộ, cơ quan trung ương về danh mục loại công trình đặc thù; (v) thẩm quyền quyết định mức hỗ trợ, nội dung, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, phương án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất; quyết định việc áp dụng cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ phát triển sản xuất luân chuyển trong cộng đồng.

#### **2. Khó khăn vướng mắc trong thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

- Các địa phương gặp khó khăn trong tổ chức thực hiện Chương trình do một số cơ quan trung ương chưa có hướng dẫn đầy đủ về: (i) định mức, cơ chế thực hiện hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất; (ii) chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức dân tộc; khung chương trình đào tạo, Bộ tài liệu đào tạo và vận hành bộ học liệu điện tử để bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở; (iii) Tiêu chí lựa chọn các hộ dân tộc thiểu số nghèo thuộc danh sách dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù; (iv) nguyên tắc lựa chọn ưu tiên thực hiện đầu tư trong trường hợp có sự trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu thuộc Nội dung số 01 Tiểu dự án 1 Dự án 4 và thuộc

<sup>4</sup> Theo báo cáo của Bộ Tài chính: Ước tỷ lệ giải ngân các chương trình MTQG kế hoạch năm 2023 đạt 0%

Tiểu dự án 1 Dự án 9; (v) nội dung “Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”; (vi) Định mức chi tiêu một số nội dung, hoạt động trong các kế hoạch, hướng dẫn thực hiện Dự án 8; (vii) Quy định về thực hiện ủy thác nguồn kinh phí sự nghiệp được giao để hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế cho các hộ dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn.

- Nội dung quy định, hướng dẫn tại một số văn bản do các bộ, cơ quan trung ương ban hành còn có sự chưa thống nhất, trong đó: (i) Quy định về khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng do Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý giữa Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính; (ii) Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc chưa quy định đối tượng đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 5 theo đúng quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021.

- Một số văn bản hướng dẫn thực hiện dự án, tiểu dự án thành phần của Chương trình không phù hợp với quy định Luật Đầu tư công hoặc điều kiện thực tiễn tại địa phương, cụ thể: (i) Hướng dẫn quy trình lập chủ trương đầu tư tại các văn bản số 677/HD-BVHTTDL ngày 03/3/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và số 2184/BGDĐT-GDDT ngày 26/5/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa phù hợp với quy định Luật Đầu tư công; (ii) Quy định, hướng dẫn về mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung tại Văn bản số 2651/BVHTTDL-KHTC ngày 19/7/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22/9/2022 của Bộ Y tế, Quyết định số 2415/QĐ-BYT ngày 05/9/2022 của Bộ Y tế không phù hợp với điều kiện thực tiễn, chưa thống nhất Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

### **3. Khó khăn, vướng mắc trong thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**

- Các địa phương gặp khó khăn trong thực hiện Chương trình do: (i) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chưa có hướng dẫn triển khai việc xây dựng, phát triển, nhân rộng các mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ “khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh” tạo việc làm, sinh kế bền vững thuộc Dự án 2; tiêu chí xác định đối tượng người lao động có thu nhập thấp để triển khai thực hiện các nội dung đào tạo nghề thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 4; (ii) Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn về định mức chi trong thực hiện các hoạt động “thiết kế, tổ chức cơ sở dữ liệu về người lao động” và “thu thập, chuẩn hóa, nhập dữ liệu” thuộc Tiểu dự án 3 Dự án 4 theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Một số địa phương phản ánh không thể triển khai thực hiện và giải ngân kinh phí đã được cấp có thẩm quyền giao để thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề, hỗ trợ việc làm cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 4 của Chương trình do gặp vướng mắc trong áp dụng quy định tại Điều 16 Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ

Tài chính.

#### **4. Khó khăn, vướng mắc trong thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**

- Chưa có văn bản hướng dẫn từ các cơ quan trung ương về: (i) triển khai ứng dụng khám chữa bệnh từ xa, (ii) nội dung, trình tự, định mức phân bổ vốn thực hiện các Chương trình chuyên đề thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

- Quy định về một số chỉ tiêu thực hiện tiêu chí “Hành chính công” trong các Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới chưa có sự thống nhất với Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ.

#### **VI. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Để thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu cấp có thẩm quyền đề ra, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiến nghị Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang và Ban Chỉ đạo Trung ương một số giải pháp sau:

(1) Các bộ, ngành trung ương căn cứ nhiệm vụ được giao tại công điện số 71/CD-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ để tập trung hoàn thiện công tác ban hành văn bản, hướng dẫn để quản lý, tổ chức triển khai thực hiện các chương trình MTQG, trong đó: (i) nghiên cứu trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định còn chưa rõ hoặc để phù hợp với thực tiễn triển khai các chương trình MTQG tại địa phương; (ii) ban hành, sửa đổi các văn bản còn thiếu, chưa cụ thể hoặc chưa đồng bộ giữa các văn bản; (iii) trả lời các kiến nghị về các khó khăn, vướng mắc của các địa phương.

(2) Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự thảo Chương trình công tác năm 2023 của Ban Chỉ đạo Trung ương và đã có văn bản số 1197/BKHĐT-TCTT, ngày 23/2/2023 gửi xin ý kiến các thành viên Ban Chỉ đạo. Đề nghị các cơ quan chủ chương trình, các cơ quan chủ trì các nội dung, dự án thành phần, các bộ, ngành có thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương khẩn trương có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để hoàn thiện trình Trưởng ban Ban Chỉ đạo Trung ương ký ban hành trong tháng 02/2023.

(3) Các thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương tập trung chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát việc quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG năm 2023 theo địa bàn được phân công; báo cáo Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương theo Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo.

(4) Ủy ban nhân dân các tỉnh tập trung ban hành các quy định quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022; tăng cường hoạt động chỉ đạo, điều hành của Ban Chỉ đạo các cấp; chủ động thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 theo quy định tại Nghị quyết số 69/2022/QH15; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và cấp trực thuộc khẩn trương hoàn thành các thủ tục phê duyệt dự án đầu tư, dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất và các nhiệm vụ

khác trong tổ chức thực hiện các chương trình; nghiên cứu, rà soát các dự án thuộc chương trình MTQG để hạn chế tối đa việc đầu tư dàn trải, manh mún.

(5) Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thành viên tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền trong năm 2023; tích cực phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương triển khai có hiệu quả các phong trào, cuộc vận động trong thực hiện xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân với kết quả thực hiện từng chương trình; thực hiện các hoạt động giám sát, phản biện xã hội đối với quá trình tổ chức triển khai thực hiện các chương trình MTQG ở các cấp theo quy định.

Trên đây là Báo cáo một số kết quả thực hiện các chương trình MTQG năm 2022 và dự kiến một số nội dung, nhiệm vụ trọng tâm trong công tác năm 2023 của Ban Chỉ đạo Trung ương. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính báo cáo./. *Ư*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương các CTMTQG (22 bản);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các cơ quan: UBĐT, LĐTĐ, NNPTNT;
- Các Vụ: KTNN, KTĐP, LĐVX;
- Lưu: VT, TCTT.

*K.85*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Trần Quốc Phương**







**PHỤ LỤC 2. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

*(Ban hành kèm theo Báo cáo số 237/BC-BKHĐT ngày 23 tháng 2 năm 2023)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao tại QĐ 1506/QĐ-TTg; QĐ 1513/QĐ-TTg						Kết quả giải ngân kế hoạch vốn năm 2023							Ghi chú	
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Kết quả thực hiện giải ngân đến ngày 31/01/2023			Ước kết quả thực hiện giải ngân đến ngày 28/02/2023					
								Tổng cộng	Kết quả giải ngân theo giá trị			Tổng cộng	Kết quả giải ngân theo giá trị			
									CTMTQG DTTs	CTMTQG NTM	CTMTQG GNBV		CTMTQG DTTs	CTMTQG NTM		CTMTQG GNBV
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>35,982,333</b>	<b>19,672,177</b>	<b>16,637,227</b>	<b>24,956,902</b>	<b>16,616,680</b>	<b>9,152,009</b>	<b>312,609</b>	<b>103,465</b>	<b>149,223</b>	<b>59,921</b>	<b>545,283</b>	<b>232,850</b>	<b>176,218</b>	<b>136,215</b>	
<b>Miền núi phía Bắc</b>		<b>15,422,086</b>	<b>8,353,631</b>	<b>7,068,455</b>	<b>11,956,550</b>	<b>7,329,993</b>	<b>4,626,557</b>	<b>171,232</b>	<b>64,103</b>	<b>55,342</b>	<b>51,787</b>	<b>378,619</b>	<b>180,698</b>	<b>111,479</b>	<b>86,442</b>	
1	Hà Giang	3,190,094	1,489,318	1,700,776	3,190,094	1,489,318	1,700,776	36,181	8,956	-	27,225	61,000	20,000	6,000	35,000	
2	Tuyên Quang	1,296,586	722,924	573,662				-				-				
3	Cao Bằng															
4	Lạng Sơn	1,670,397	870,915	799,482	1,550,819	751,337	799,482	40,908	-	40,908	-	89,000	35,000	52,000	2,000	
5	Lào Cai	1,702,276	873,364	828,912	1,693,134	864,222	828,912	30,371	8,701	740	20,930	37,000	10,000	2,000	25,000	
6	Yên Bái	1,227,472	608,474	618,998	608,474	608,474	608,474	22,493	15,450	7,043		55,493	30,450	15,043	10,000	
7	Thái Nguyên	764,296	420,414	343,882	764,296	420,414	343,882	1,981	1,981			21,000	10,000	10,000	1,000	
8	Bắc Kạn							-				-				
9	Phủ Thọ	1,425,552	912,666	512,886	1,425,552	912,666	512,886	-				31,552	15,099	16,453		
10	Bắc Giang	958,877	540,240	418,637	438,966	438,966		-				-				
11	Hòa Bình							-				-				
12	Sơn La	1,474,136	1,033,517	440,619	1,474,136	1,033,517	440,619	-				-				
13	Lai Châu	1,712,400	881,799	830,601	811,079	811,079		39,298	29,015	6,651	3,632	83,574	60,149	9,983	13,442	
14	Điện Biên							-				-				
	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>270,614</b>	<b>153,333</b>	<b>117,281</b>	<b>149,220</b>	<b>149,220</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
15	Hải Dương							-				-				
16	Hưng Yên							-				-				
17	Hà Nam							-				-				
18	Nam Định	270,614	153,333	117,281	149,220	149,220	-	-				-				
19	Ninh Bình	-	-	-	-	-	-	-				-				
20	Thái Bình							-				-				
	<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>11,853,144</b>	<b>6,162,187</b>	<b>5,690,957</b>	<b>6,325,940</b>	<b>4,243,050</b>	<b>2,448,628</b>	<b>3,611</b>	<b>2,784</b>	<b>149</b>	<b>678</b>	<b>68,059</b>	<b>15,574</b>	<b>11,168</b>	<b>41,317</b>	
21	Thanh Hóa	2,369,284	1,297,849	1,071,435	160,022	52,385	107,637	-				30,000			30,000	
22	Nghệ An	2,403,119	1,180,753	1,222,366	984,240	984,240		-				-				
23	Hà Tĩnh	332,915	195,530	137,385				-				-				
24	Quảng Bình	678,542	365,738	312,804	365,738	365,738		-				8,512	4,121	2,894	1,497	
25	Quảng Trị	749,205	368,171	381,034	368,171	368,171		-				-				
26	Thừa Thiên Huế	689,225	367,041	322,184	548,264	292,741	255,523	-				-				
27	Quảng Nam	1,615,088	895,760	719,328	1,615,088	895,760	719,328	-				-				
28	Quảng Ngãi	1,063,966	497,373	566,593	1,063,966	497,373	566,593	-				-				
29	Bình Định	619,323	337,168	282,155	619,323	337,168	282,155	-				25,936	8,669	8,125	9,142	
30	Phủ Yên	374,338	171,909	202,429	374,338	171,909	202,429	-				-				
31	Khánh Hòa							-				-				
32	Ninh Thuận	592,528	277,565	314,963	592,528	277,565	314,963	3,611	2,784	149	678	3,611	2,784	149	678	
33	Bình Thuận	365,611	207,330	158,281				-				-				
	<b>Tây Nguyên</b>	<b>5,646,428</b>	<b>3,084,174</b>	<b>2,562,254</b>	<b>4,013,014</b>	<b>2,963,210</b>	<b>1,049,804</b>	<b>105,977</b>	<b>36,578</b>	<b>62,294</b>	<b>7,105</b>	<b>46,537</b>	<b>36,578</b>	<b>2,854</b>	<b>7,105</b>	
34	Đắk Lắk	1,539,678	848,859	690,819	848,859	848,859		59,440	-	59,440	-	-				
35	Đắk Nông	889,640	546,290	343,350	854,645	546,290	308,355	-				-				
36	Gia Lai	1,460,707	739,490	721,217	618,526	618,526		-				-				
37	Kon Tum	1,243,102	675,155	567,947	1,177,683	675,155	502,528	39,587	32,213	269	7,105	39,587	32,213	269	7,105	
38	Lâm Đồng	513,301	274,380	238,921	513,301	274,380	238,921	6,950	4,365	2,585	-	6,950	4,365	2,585	-	
	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>744,686</b>	<b>478,782</b>	<b>265,904</b>	<b>561,409</b>	<b>478,782</b>	<b>82,627</b>	<b>326</b>	<b>-</b>	<b>326</b>	<b>-</b>	<b>326</b>	<b>-</b>	<b>326</b>	<b>-</b>	
39	Bình Phước	537,398	354,121	183,277	354,121	354,121		-				-				
40	Tây Ninh	207,288	124,661	82,627	207,288	124,661	82,627	326	-	326	-	326	-	326	-	

	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>2,045,375</b>	<b>1,440,070</b>	<b>932,376</b>	<b>1,950,769</b>	<b>1,452,425</b>	<b>944,393</b>	<b>31,463</b>	<b>-</b>	<b>31,112</b>	<b>351</b>	<b>51,742</b>	<b>-</b>	<b>50,391</b>	<b>1,351</b>
41	Long An		225,456	101,615		225,456	101,615	3,689		3,689		14,689		13,689	1,000
42	Tiền Giang							-				-			
43	Bến Tre	428,808	285,106	143,702	428,808	285,106	143,702	27,053		26,702	351	27,053		26,702	351
44	Trà Vinh	468,596	229,245	239,351	468,596	229,245	239,351	-				-			
45	Vĩnh Long	236,573	141,656	94,917	236,573	141,656	94,917	721	-	721	-	10,000	-	10,000	-
46	Hậu Giang				26,364	12,355	14,009	-	-			-	-		
47	Sóc Trăng							-				-			
48	An Giang							-				-			
49	Đồng Tháp	229,737	132,171	97,566	229,737	132,171	97,566	-				-			
50	Kiên Giang							-				-			
51	Bạc Liêu	373,196	236,949	136,247	371,204	236,949	134,255	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Cà Mau	308,465	189,487	118,978	189,487	189,487	118,978	-	-	-	-	-	-	-	-